

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH CHÁNH  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **410/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 12/4/2021

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Kim Định**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Phạm Thị Kim Ngân** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

**Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:** Bà **Phan Mỹ Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 723/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 giữa:

*Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị Ngân H**, sinh năm: 1984 (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: C6/26 Khu phố A, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Bị đơn:* Ông **Phạm Tấn H1**, sinh năm: 1983 (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: C6/26 Khu phố A, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải – nguyên đơn bà Huỳnh Thị

**Ngân H trình bày:** Bà và ông Phạm Tấn H1 chung sống với nhau từ năm 2006, có tổ chức đám cưới, do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21/8/2006. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, không có gì xảy ra. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau. Bà và ông H1 đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Tấn H1.

Về con chung: Bà và ông H1 có 02 con chung tên Phạm Huỳnh Tấn H2 (nam), sinh ngày: 08/5/2007 và Phạm Ngọc Quỳnh C (nữ), sinh ngày: 23/12/2008. Hiện trẻ H2 và trẻ C đang sống với bà H. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ H2 và trẻ C, yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi trẻ H2 và trẻ C, mỗi trẻ mỗi tháng 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi trẻ H2 và trẻ C đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Theo bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải - bị đơn ông Phạm Tấn H1 trình bày:** Ông và bà Huỳnh Thị Ngân H chung sống với nhau từ năm 2006, có tổ chức đám cưới, do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21/8/2006. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, không có gì xảy ra. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Ông và bà H đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H do hai con còn nhỏ chứ ông và bà H không còn tình cảm với nhau.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung tên Phạm Huỳnh Tấn H2 (nam), sinh ngày: 08/5/2007 và Phạm Ngọc Quỳnh C (nữ), sinh ngày: 23/12/2008. Hiện trẻ H2 và trẻ C đang sống với bà H. Trường hợp Tòa án cho ly hôn, ông H1 đồng ý giao trẻ H2 và trẻ C cho bà H được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ H2 và trẻ C, mỗi trẻ mỗi tháng 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Các bên đương sự trực tiếp thực hiện việc giao và nhận tiền cấp dưỡng nuôi con vào ngày 30 tây hàng tháng, thời gian bắt đầu thực hiện từ ngày 30/10/2020 cho đến khi trẻ H2 và trẻ C đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị Ngân H đối với ông Phạm Tấn H1; Về con chung: giao trẻ Phạm Huỳnh Tấn H2 (nam), sinh ngày: 08/5/2007 và Phạm Ngọc Quỳnh C (nữ), sinh ngày: 23/12/2008 cho bà Huỳnh Thị Ngân H được tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; ghi nhận việc ông H1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi trẻ H2 và trẻ C, mỗi trẻ mỗi tháng 2.500.000 đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng); Tài sản chung: tự thỏa thuận; Nợ chung: không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Huỳnh Thị Ngân H nộp đơn xin ly hôn đối với ông Phạm Tấn H1. Ông Phạm Tấn H1 hiện đang cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông Phạm Tấn H1 đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa bà Huỳnh Thị Ngân H với ông Phạm Tấn H1, nhưng ông H1 chỉ đến Tòa án một lần và sau đó có đơn đề nghị Tòa giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Tấn H1 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà Huỳnh Thị Ngân H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 85, quyền số 01/2006 do Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/8/2006 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Ngân H

và ông Phạm Tấn H1 là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Tại Tòa, bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông H1 không thể hàn gắn được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H1 để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà H và có sự thừa nhận của ông H1 thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn từ năm 2016 do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc, bà H và ông H1 đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, hơn nữa ông H1 xác nhận cũng không còn tình cảm với bà H nhưng ông H1 vẫn không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H do hai con của ông H1 còn nhỏ, ông H1 muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau chăm sóc con. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy đời sống chung của vợ chồng bà H, ông H1 là có xảy ra mâu thuẫn do luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, bà H và ông H1 cũng đã sống ly thân và tình cảm đối với nhau không còn, điều này cho thấy ông bà chung sống không có hạnh phúc, mỗi người sống mỗi nơi, vợ chồng hoàn toàn không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình và cũng không thể nào nói chuyện thẳng thắn với nhau để tìm ra giải pháp hiệu quả cho việc duy trì quan hệ hôn nhân tốt đẹp, vì sự khác biệt về suy nghĩ và quan điểm sống. Mặt khác, ông H1 yêu cầu đoàn tụ với lý do hai con của ông H1 còn nhỏ nhưng ông H1 không đưa ra được biện pháp cụ thể nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa bà H và ông H1 đều không có thiện chí để đoàn tụ, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, khả năng đoàn tụ hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà H và ông H1 hoàn toàn không có, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông H1, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của ông H1.

[5] Về con chung: Bà Huỳnh Thị Ngân H và ông Phạm Tấn H1 có 02 con chung tên Phạm Huỳnh Tấn H2 (nam), sinh ngày: 08/5/2007 và Phạm Ngọc Quỳnh C (nữ), sinh ngày: 23/12/2008. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ H2 và trẻ C, yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi trẻ H2 và trẻ C, mỗi trẻ mỗi tháng 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi trẻ H2 và trẻ C đủ 18 tuổi. Theo biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ H2 và trẻ C nếu cha mẹ không còn sống chung thì hai trẻ H2 và Châu muốn sống với mẹ. Tại biên hòa giải ngày 25/9/2020, ông H1 trình bày trường hợp Tòa án cho ly hôn, ông H1 đồng ý giao trẻ H2 và trẻ C cho bà H được trực tiếp nuôi, ông H1

có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ H2 và trẻ C, mỗi trẻ mỗi tháng 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Các bên đương sự trực tiếp thực hiện việc giao và nhận tiền cấp dưỡng nuôi con vào ngày 30 tây hàng tháng, thời gian bắt đầu thực hiện từ ngày 30/10/2020 cho đến khi trẻ H2 và trẻ C đủ 18 tuổi. Xét thấy giữa bà H và ông H1 cùng có ý kiến là giao 02 trẻ H2 và Châu cho bà H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, hơn nữa hiện nay trẻ H2 và trẻ C đang sống với mẹ, để đảm bảo ổn định về cuộc sống và các điều kiện phát triển về tinh thần của trẻ, căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, giao trẻ Phạm Huỳnh Tấn H2 (nam), sinh ngày: 08/5/2007 và Phạm Ngọc Quỳnh C (nữ), sinh ngày: 23/12/2008 cho bà H tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử ghi nhận việc ông H1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai trẻ H2 và Châu mỗi trẻ mỗi tháng 2.500.000 đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hai trẻ lần lượt đến tuổi trưởng thành phù hợp với mức yêu cầu cấp dưỡng nuôi hai con của bà H nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung: Bà H và ông H1 đều yêu cầu tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà H và ông H1 đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Bà Huỳnh Thị Ngân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và ông Phạm Tấn H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị Ngân H đối với ông Phạm Tấn H1.

Bà Huỳnh Thị Ngân H được ly hôn với ông Phạm Tấn H1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 85, quyền số 01/2006 do Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/8/2006 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Huỳnh Thị Ngân H và ông Phạm Tấn H1 có 02 con chung tên Phạm Huỳnh Tấn H2 (nam), sinh ngày: 08/5/2007 và Phạm Ngọc Quỳnh C (nữ), sinh ngày: 23/12/2008. Bà Huỳnh Thị Ngân H được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai trẻ Phạm Huỳnh Tấn H2 (nam) và Phạm Ngọc Quỳnh C (nữ); ông Phạm Tấn H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ H2 và trẻ C, mỗi trẻ mỗi tháng 2.500.000 đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hai trẻ lần lượt đến tuổi trưởng thành.

Ghi nhận việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 30 tây hàng tháng, thời gian bắt đầu thực hiện từ ngày 30/10/2020.

Trường hợp ông Phạm Tấn H1 không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con theo án tuyên thì bà Huỳnh Thị Ngân H có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc ông H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H1 chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, thì ông H1 phải trả lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng nuôi con tương ứng với thời gian chậm cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Phạm Tấn H1 có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Bà H và ông H1 đều yêu cầu tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

4. Về nợ chung: Bà H và ông H1 đều xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Huỳnh Thị Ngân H chịu 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà bà H đã nộp theo biên lai thu số 0079679 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Tấn H1 phải chịu 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Bà H và ông H1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Phạm Thị Kim Định**